

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM TÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/DS-ST

Ngày: 20 - 6 - 2024

V/v: Tranh chấp nghĩa vụ dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN, TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Trọng;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tơ;

Bà Vũ Thị Nữ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Ngọc Trà My-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Liên-Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 240/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2023, về việc “Tranh chấp nghĩa vụ dân sự”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn R, sinh năm: 1970; địa chỉ: Hẻm S, đường N, Khu phố G, phường L, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

2. **Bị đơn:** Bà Phan Thị T, sinh năm: 1977; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (có mặt);

3. **Người làm chứng:** Ông Lê Ngọc C, sinh năm: 1982 và bà Hoàng Thị Đ, sinh năm: 1987; cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện ngày 08/12/2023 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn R trình bày:

Ông Lê Văn R và bà Phan Thị T trước đây là vợ chồng. Đến năm 2022, ông và bà T được Tòa án cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 70/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân. Khi ly hôn, tài sản chung chưa được giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Lê Văn R và bà Phan Thị T có tạo lập khối tài sản chung là thửa đất số 187, tờ bản đồ số 31, diện tích là 2.282m² (kết quả đo đạc

thực tế là 2.025,5m²), thuộc Giấy chứng nhận số CS 918988 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/10/2019 và một số tài sản trên đất.

Trước khi ly hôn, ông R và bà T có ký hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng một phần thửa đất trên có diện tích 750m² (ngang 15m, dài 50m) cho vợ chồng ông Lê Ngọc C và bà Hoàng Thị Đ (người cùng địa phương) với số tiền là 1.575.000.000 đồng, ông C, bà Đ đã đặt cọc số tiền 675.000.000 đồng. Số tiền này bà T nhận và đã sử dụng hết.

Sau đó, ông Lê Văn R khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà T đối với phần đất còn lại sau khi chuyển nhượng và toàn bộ tài sản là nhà ở, công trình phụ và cây trồng trên đất. Tuy nhiên, thời điểm đó, thủ tục chuyển nhượng chưa thực hiện xong nên để thuận tiện cho việc giải quyết vụ án, ông và bà T thống nhất giao diện tích đất chuyển nhượng cho bà T đứng tên để bà T làm thủ tục chuyển nhượng cho ông C, bà Đ, phần đất còn lại thì chia cho ông 408,3m², chia cho bà T khoảng 567,2m² và tài sản trên đất, đồng thời bà T phải thanh toán lại cho ông R số tiền chênh lệch là 100.000.000 đồng. Đối với số tiền chuyển nhượng đất còn lại mà ông C, bà Đ chưa thanh toán là 900.000.000 đồng (trước đó bà T đã lấy 100.000.000 đồng để nuôi con) thì chia cho ông R 300.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng chia cho bà T để nuôi con chung.

Sau khi thống nhất các nội dung trên, tại phiên hòa giải ngày 08/3/2023 do Tòa án tiến hành, Tòa án lập biên bản hòa giải thành với các nội dung sau:

Ông Lê Văn R được chia phần đất diện tích 408,3m² và 100.000.000 đồng;

Bà Phan Thị T được chia phần đất 1.617,2m² (bao gồm phần đất chuyển nhượng cho ông C, bà Đ) và toàn bộ tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4B, các công trình phụ và cây trồng trên đất. Bà T phải thanh toán cho ông R 100.000.000 đồng tiền chênh lệch. Đối với số tiền chuyển nhượng đất 900.000.000 đồng mà bên nhận chuyển nhượng chưa thanh toán, ông R, bà T không đề nghị Tòa án giải quyết mà lập thành văn bản thỏa thuận riêng.

Tại Giấy thỏa thuận về việc chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 08/8/2023 (thực tế là lập cùng thời điểm Tòa án hòa giải 08/3/2023 nhưng có sai sót về tháng do nhầm lẫn trong quá trình đánh máy) giữa ông R và bà T thể hiện: Phần đất chuyển nhượng với số tiền còn lại là 900.000.000 đồng, sau khi bà T hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bên nhận chuyển nhượng, nhận đủ tiền thì bà T cam kết sẽ giao cho ông R số tiền 300.000.000 đồng. Ông R không được có hành vi cản trở, gây khó khăn hay có hành vi làm gián đoạn dẫn đến không thực hiện được giao dịch.

Tuy nhiên, đến nay bà T đã chuyển nhượng đất và nhận tiền nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 300.000.000 đồng cho ông. Do đó, ông yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho ông R số tiền 300.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phan Thị T trình bày:

Bà Phan Thị T thừa nhận những lời trình bày của ông R như trên là đúng. Bà T xác nhận, trước khi chia tài sản chung, bà và ông R có nhận của ông Lê Ngọc

C và bà Hoàng Thị Đ số tiền cọc là 800.000.000 đồng để chuyển nhượng phần đất có diện tích khoảng 750m² (ngang 15m, dài 50m), thuộc một phần thửa đất số 187, tờ bản đồ số 31, diện tích đo đạc thực tế là 2.025,5m², thuộc Giấy chứng nhận số CS 918988 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/10/2019 với giá là 1.575.000.000 đồng.

Khi chia tài sản chung, do diện tích đất này chưa làm thủ tục chuyển nhượng nên tại phiên hòa giải ngày 08/3/2023 tại Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, các bên thống nhất giao phần đất này cho bà T đứng tên, bà T sẽ làm thủ tục tách thửa, chuyển nhượng cho ông C, bà Đ nên trong quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án thể hiện phần đất này chia cho bà.

Sau khi hòa giải thành, các bên lập Giấy thỏa thuận về việc chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy này lập cùng thời điểm Tòa án tiến hành hòa giải, trùng ngày Quốc tế phụ nữ (ngày 08/3/2023) chứ không phải ngày 08/8/2023.

Tuy nhiên, do thời hạn đặt cọc các bên thỏa thuận là 4 tháng, trong thời hạn đặt cọc, bà và ông R phải có trách nhiệm tách thửa đất để chuyển nhượng cho bên mua. Do quá trình giải quyết ly hôn và chia tài sản chung kéo dài và sự chậm trễ của cơ quan Nhà nước nên hết thời hạn đặt cọc, phần đất chuyển nhượng vẫn chưa được tách thửa. Đến khi việc chia tài sản chung được giải quyết xong và thủ tục tách thửa hoàn tất, thì giá đất đã giảm, bên đặt cọc yêu cầu bà phải trả lại tiền nhận cọc hoặc giảm giá bán. Vì không có tiền trả lại cho bên đặt cọc, nên bà đồng ý bán phần đất trên với giá 800.000.000 đồng.

Do tiền bán đất không được như giá ban đầu đã thỏa thuận với bên nhận chuyển nhượng nên bà T không đồng ý thanh toán cho ông R số tiền 300.000.000 đồng mà các bên đã thống nhất tại giấy thỏa thuận đã ký kết. Hiện bà T không có tiền nên bà không đồng ý chia cho ông R bất kỳ khoản tiền nào.

Người làm chứng ông Lê Ngọc C và bà Hoàng Thị Đ trình bày:

Ông Lê Ngọc C và bà Hoàng Thị Đ là vợ chồng, giữa vợ chồng ông, bà và ông R, bà T không có mâu thuẫn gì.

Khoảng cuối năm 2021, ông C, bà Đ có thỏa thuận nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông R, bà T thửa đất có diện tích khoảng 700m² (chiều ngang 15m theo hướng vuông góc, chiều dài 50m) với giá 105.000.000 đồng/m ngang, thành tiền là 1.575.000.000 đồng. Sau khi thống nhất, vợ chồng ông C, bà Đ có giao cho ông R, bà T hai lần tiền cọc với tổng số tiền là 575.000.000 đồng. Sau đó, bà T có mượn thêm của ông C, bà Đ hai lần với tổng số tiền là 120.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận, bà T, ông R phải làm thủ tục tách thửa, sau khi hoàn tất, các bên sẽ tiến hành công chứng, sau khi sang tên thì ông C, bà Đ sẽ thanh toán số tiền còn lại là 880.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi bà T tách thửa, thì thửa đất chuyển nhượng có chiều ngang tính theo đường vuông góc chỉ còn 13,5m. Do đó, giá trị của thửa đất chuyển nhượng được xác định lại là 1.417.500.000 đồng (13,5m x 105.000.000 đồng/m ngang) nhưng tính tròn là 1.415.000.000 đồng.

Sau đó, các bên đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện H để làm hợp đồng chuyển nhượng, đầu tháng 5/2024, thủ tục sang tên hoàn tất, bà T mang giấy

chứng nhận đến nhà ông C, bà Đ và nhận số tiền còn lại là 720.000.000 đồng; trong đó: bà T nhận chuyển khoản với số tiền là 200.000.000 đồng, nhận tiền mặt là 520.000.000 đồng.

Việc bà T khai do quá trình giải quyết ly hôn và chia tài sản chung kéo dài và sự chậm trễ của cơ quan Nhà nước nên hết thời hạn đặt cọc, phần đất chuyển nhượng vẫn chưa được tách thửa. Đến khi việc chia tài sản chung được giải quyết xong và thủ tục tách thửa hoàn tất, thì giá đất đã giảm, bên đặt cọc yêu cầu bà phải trả lại tiền nhận cọc hoặc giảm giá bán là không đúng sự thật. Thực tế, vợ chồng ông C, bà Đ vẫn đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất trên với giá như ban đầu 105.000.000 đồng/m ngang. Nhưng do phần đất chuyển nhượng sau khi tách thửa có chiều ngang chỉ còn 13,5m nên trị giá phần đất trên được xác định lại và tính tròn là 1.415.000.000 đồng.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thành. Do vậy, Tòa án đã đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn 1/3 số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lại là 240.000.000 đồng; bị đơn không chấp nhận trả tiền cho nguyên đơn vì cho rằng mình đang nuôi con chung và hiện không có tiền để trả.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 240.000.000 đồng và tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Lê Văn R khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Phan Thị T phải trả cho ông số tiền 300.000.000 đồng, theo giấy thỏa thuận về việc chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Với những yêu cầu và căn cứ khởi kiện trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp nghĩa vụ dân sự”, thuộc loại tranh chấp khác về dân sự theo quy định tại khoản 14 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn bà Phan Thị T có nơi cư trú tại thôn H, xã T, huyện H nên Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, những người làm chứng ông Lê Ngọc C và bà Hoàng Thị Đ vắng mặt. Xét thấy, ông C, bà Đ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

[3] Về quyền khởi kiện: Theo Giấy thỏa thuận về việc chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 08/3/2023 mà các đương sự thống nhất xác nhận, thể hiện ông R, bà T có chuyển nhượng phần đất có chiều ngang 15m, thuộc một phần thửa đất số 187, tờ bản đồ số 31, Giấy chứng nhận số CS 918988. Bà T hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bên thứ ba, nhận đủ tiền thì sẽ đưa cho ông R số tiền 300.000.000 đồng. Khi chưa hoàn tất thủ tục tách thửa, sang nhượng và nhận tiền từ bên thứ ba, ông R không được có hành vi cản trở, gây khó khăn hay có hành vi làm gián đoạn dẫn đến không thực hiện được giao dịch.

[4] Như vậy, thời điểm bà T có nghĩa vụ trả tiền cho ông R được các bên thống nhất bằng một sự kiện pháp lý, là vào thời điểm bà T thực hiện xong thủ tục tách thửa, sang tên và nhận tiền của bên nhận chuyển nhượng. Tại thời điểm thụ lý vụ án, bà T chưa thực hiện xong thủ tục chuyển nhượng, chưa nhận số tiền còn lại, lẽ ra quyền khởi kiện của ông R chưa phát sinh. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, bà T đã nhận được tiền chuyển nhượng nhưng không trả nên ông R có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông.

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả 1/3 số tiền nhận chuyển nhượng còn lại là 240.000.000 đồng. Xét thấy, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận

[6] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất thừa nhận những tình tiết, sự kiện sau: Trước khi tranh chấp chia tài sản chung đối với thửa đất số 187, tờ bản đồ số 31, diện tích đo đạc thực tế là 2.025,5m², thuộc Giấy chứng nhận số CS 918988, các đương sự có thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Lê Ngọc C, bà Hoàng Thị Đ một phần đất thuộc thửa đất trên có chiều ngang 15m với giá chuyển nhượng là 1.575.000.000 đồng. Ngày 08/3/2023, khi tham gia hòa giải tranh chấp chia tài sản chung đối với thửa đất số 187, tờ bản đồ số 31, do phần đất các đương sự thỏa thuận chuyển nhượng chỉ mới nhận cọc, chưa được tách thửa, nên các bên thỏa thuận giao phần đất này cho bị đơn đứng tên. Trên cơ sở đó, Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân đã ban Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 19/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/3/2023 có nội dung: Chia cho ông R phần đất diện tích 408,3m² và 100.000.000 đồng tiền chênh lệch do bà T hoàn trả; chia cho bà T phần đất có diện tích 1.617,2m² (bao gồm phần đất chuyển nhượng cho ông C, bà Đ) và tài sản trên đất. Số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lại không được các bên thỏa thuận trong biên bản hòa giải tại Tòa án mà được thỏa thuận riêng, theo Giấy thỏa thuận về việc chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập cùng ngày Tòa án tiến hành hòa giải (ngày 08/3/2023, trùng ngày Quốc tế Phụ nữ). Trong giấy thỏa thuận trên, các đương sự đều thừa nhận chữ ký là của họ. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì những tình tiết, sự kiện vừa nêu không phải chứng minh.

[7] Tại Giấy thỏa thuận về việc chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập ngày 08/3/2023 (ngày Quốc tế Phụ nữ) mà các đương sự thống nhất xác nhận, thể hiện ông R, bà T có chuyển nhượng phần đất có chiều ngang 15m, thuộc một phần thửa đất số 187, tờ bản đồ số 31, Giấy chứng nhận số CS 918988, số tiền chuyển nhượng còn lại là 900.000.000 đồng. Bà T hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bên thứ ba, nhận đủ tiền thì sẽ đưa cho ông R số tiền 300.000.000 đồng. Khi chưa hoàn tất thủ tục tách thửa, sang nhượng và nhận tiền từ bên thứ ba, ông R không được có hành vi cản trở, gây khó khăn hay có hành vi làm gián đoạn dẫn đến không thực hiện được giao dịch. Với nội dung trên, có sở để khẳng định số tiền chuyển nhượng ông R, bà T đã nhận trước đó là 675.000.000 đồng như ông R trình bày là có căn cứ, phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ông C, bà Đ (bên nhận chuyển nhượng) tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2024 (BL 115), thể hiện ông R, bà T đã nhận cọc của họ hai lần với số tiền là 575.000.000 đồng, mượn của họ lần đầu với số tiền 100.000.000 đồng, lần sau là 20.000.000 đồng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/01/2024, bà T khai số tiền nhận cọc là 775.000.000 đồng nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 09/5/2024, bà T lại khai số tiền nhận cọc là 800.000.000 đồng. Như vậy, lời khai của bà T có sự mâu thuẫn nhau và mâu thuẫn với nội dung tại giấy thỏa thuận, với lời khai của nguyên đơn, lời khai của người làm chứng nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Theo lời khai của ông C, bà Đ xác định phần đất chuyển nhượng có chiều ngang 15m theo đường vuông góc, chiều dài khoảng 50m, giá chuyển nhượng là 105.000.000 đồng/m ngang, thành tiền là 1.575.000.000 đồng (15m x 105.000.000 đồng/m). Tuy nhiên, sau khi đo tách thì thửa đất chỉ có chiều ngang theo đường vuông góc là 13,5m, nên trị giá hợp đồng tính tròn là 1.415.000.000 đồng (13,5m x 105.000.000 đồng/m ngang). Tổng số tiền ông C, bà Đ đã giao là 695.000.000 đồng (bao gồm 20.000.000 đồng bà T mượn). Số tiền còn lại là 720.000.000 đồng (1.415.000.000 đồng - 695.000.000 đồng), ông C, bà Đ đã thanh toán cho bà T vào đầu tháng 5/2024, sau khi nhận bản chính giấy chứng nhận, thanh toán bằng phương thức chuyển khoản 200.000.000 đồng, tiền mặt 520.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị đơn đã thừa nhận toàn bộ sự việc trên và xác nhận đã nhận của ông C, bà Đ số tiền chuyển nhượng còn lại là 720.000.000 đồng. Nguyên đơn thống nhất và chỉ yêu cầu bị đơn trả 1/3 số tiền thực nhận là 240.000.000 đồng nhưng bị đơn không đồng ý vì cho rằng mình đang nuôi con và hiện không còn tiền để trả.

[8] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Giữa nguyên đơn và bị đơn đã lập Giấy thỏa thuận về việc chia tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các đương sự thống nhất xác nhận giấy này được lập ngày 08/3/2023, trùng vào ngày Quốc tế Phụ nữ, thể hiện số tiền chuyển nhượng còn lại là 900.000.000 đồng. Bà T hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho bên thứ ba, nhận đủ tiền thì sẽ đưa cho ông R số tiền 300.000.000 đồng, tức 1/3 số tiền chuyển nhượng còn lại. Xét giấy thỏa thuận này là tự nguyện, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị ràng buộc đối với các bên. Đến nay, bà T đã nhận toàn bộ số tiền chuyển nhượng đất còn lại là 720.000.000 đồng, tuy nhiên, bà T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền cho ông R như bà đã cam kết, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông R nên yêu cầu khởi kiện của ông R là có căn cứ.

Tuy nhiên, do trị giá thừa đất giảm, chỉ còn lại 1.415.000.000 đồng, số tiền chuyển nhượng đất còn lại là 720.000.000 đồng, nên ông R yêu cầu bà T trả 1/3 số tiền này là 240.000.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật.

[9] Bị đơn viện dẫn lý do bà đang nuôi con chung và hiện không có tiền nên không chấp nhận trả tiền cho ông R là không có căn cứ. Trường hợp bà T có yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con chung thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[10] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 229, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 116, Điều 117, Điều 274, Điều 280, Điều 351, Điều 352, Điều 357 của Bộ luật dân sự;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn R về việc tranh chấp nghĩa vụ dân sự đối với bà Phan Thị T.

Buộc bà Phan Thị T phải trả cho ông Lê Văn R số tiền là 240.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Phan Thị T phải chịu 12.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lê Văn R 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010540 ngày 11/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 20/6/2024);

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Trọng